

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **301/2017/HNGĐ-ST**
Ngày: 17/10/2017
V/v: xin ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lâm Ngọc Phượng.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ Hoàng Nghiệp;**
2. Ông **Võ Văn Minh.**

Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Chúc Phương** - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

Đại diện viên kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa:

Ông **Hồ Nguyễn Thiết Bảnh** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày **17 tháng 10 năm 2017** tại trụ sở Toà án nhân dân huyện A mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 215/2017/TLST – HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2017 về việc “*Xin ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 528/2017/QĐXXST - HNGĐ ngày 29 tháng 09 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị H**, sinh năm 1985, cư trú: Tổ 02, ấp S, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Lê Hùng T**, là thành viên của Công ty luật TNHH MTV Lâm T, Đoàn luật sư tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Ông **Lâm Thanh N**, sinh năm 1981, cư trú: Tổ 02, ấp S, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

3. *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:*

Bà **Võ Thị Bé T1**, sinh năm 1976, nơi cư trú: Tổ 2, ấp S, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

Bà **Nguyễn Thị Bích T2**, sinh năm 1978, nơi cư trú: Trung tâm Thương mại, ấp A, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

Ông **Phạm Văn K**, sinh năm 1941, nơi cư trú: Tổ 2, ấp S, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa bà H, Luật sư T có mặt; ông N, bà T1, bà T2, ông K vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và bản tự khai bà Phạm Thị H, trình bày: Hôn nhân của bà với ông Lâm Thanh N là tự tìm hiểu, yêu thương, sống chung vào năm 2004 và không có đăng ký kết hôn, hiện tại cũng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ lâu, nguyên nhân do ông N dùng lời lẽ thô tục xúc phạm danh dự bà. Ngày 23/3/2017, ông N tiếp tục dùng lời lẽ thô tục chửi và đánh bà nên bà bỏ nhà đi và ly thân với ông N cho đến nay. Nhận thấy bà với ông N đã không còn tình cảm, vì vậy bà yêu cầu xin ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà với ông N có 02 con chung: 01/ Lâm Thanh T3, sinh ngày 03/11/2004; 02/ Lâm Thị Như Y, sinh ngày 01/7/2007. Khi ly hôn, bà yêu cầu nuôi hai con chung và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà H xác định tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung:

Nợ bà Võ Thị Bé T1 100.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị Bích T2 70.000.000 đồng; nợ ông Phạm Văn K 100.000.000 đồng. Bà yêu cầu cùng ông N có trách nhiệm trả nợ chung cho bà T1, bà T2, đối với số nợ ông K thì bà đồng ý tự trả một mình.

Chứng cứ bà H cung cấp cho Tòa án được công bố trong phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ gồm: Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; bản phô tô giấy khai sinh (02 bản); bản phô tô sổ hộ khẩu gia đình và chứng minh nhân dân; bản phô tô giấy đăng ký mô tô, xe máy; phiếu yêu cầu Luật sư.

Ông Lâm Thanh N trình bày: Ông với bà H sống chung từ năm 2004 không có đăng ký kết hôn và hiện tại vẫn không đăng ký kết hôn. Nay bà H muốn ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông với bà H có 02 con chung: 01/ Lâm Thanh T3, sinh ngày 03/11/2004; 02/ Lâm Thị Như Y, sinh ngày 01/7/2007. Khi ly hôn, ông đồng ý để con cho bà H nuôi dưỡng và ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông thống nhất với bà H tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ bà T1 100.000.000 đồng; nợ bà T2 70.000.000 đồng; đối với số nợ ông K 100.000.000 đồng thì ông không đồng ý. Ông chỉ đồng ý cùng bà H có trách nhiệm trả nợ cho bà T1, bà T2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà T1: Xác định bà H, ông N có vay của bà 100.000.000 đồng nhưng không yêu cầu trả, nếu có tranh chấp sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

Bà T2: Xác định bà H, ông N có vay của bà 70.000.000 đồng nhưng không yêu cầu trả, nếu có tranh chấp sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

Ông K: Xác định bà H, ông N có vay của ông 100.000.000 đồng, đồng ý để bà H trả riêng và hiện tại không yêu cầu, nếu có tranh chấp sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

Tại phiên tòa, bà H vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn, yêu cầu nuôi hai con chung và không yêu cầu ông N cấp dưỡng; tài sản chung thì tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; riêng phần nợ chung nếu bà T1, bà T2 yêu cầu thì bà sẽ cùng ông N có trách nhiệm trả, riêng số nợ ông K bà tự trả một mình. Luật sư T: Thống nhất lời trình bày của bà H, không có ý kiến bổ sung.

Ông N, bà T1, bà T2, ông K vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử (HĐXX) nghĩ nên xét xử vắng mặt các đương sự này theo Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Phạm Thị H – Luật sư T phát biểu quan điểm: Đề nghị HĐXX xử không công nhận bà H, ông N là vợ chồng; bà H có đủ điều kiện nuôi con chung nên được tiếp tục nuôi dạy con chung và ông N không phải cấp dưỡng; thứ ba về tài sản chung các đương sự tự thỏa thuận nên Tòa án không phải xem xét giải quyết; về nợ chung do bà T1, bà T2, ông K không yêu cầu nên không xem xét.

Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần HĐXX không thuộc trường hợp phải thay đổi. Viện kiểm sát đề nghị HĐXX không công nhận bà H, ông N là vợ chồng, giao con cho bà H nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của các cháu, tài sản chung tự thỏa thuận, còn nợ chung do những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết*: Bà Phạm Thị H với ông Lâm Thanh N tự tìm hiểu, yêu thương, sống chung vào năm 2004, không có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã K ngày 24/2/2017). Bà Phạm Thị H xin ly hôn, Tòa án thụ lý giải quyết là phù hợp theo điều 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và phù hợp điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Theo quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình thì việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền (kể cả có tổ chức lễ cưới) nhưng không đăng ký thì không có giá trị pháp lý. Do đó, trường hợp bà H, ông N không được công nhận là vợ chồng.

[2] *Về con chung*: Có 02 con chung: 01/ Lâm Thanh T, sinh ngày 03/11/2004; 02/ Lâm Thị Như Y, sinh ngày 01/7/2007. Khi ly hôn, bà H với ông N đều thống nhất để bà H tiếp tục nuôi hai con chung, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. HĐXX nhận thấy sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp với nguyện vọng của hai cháu T và Y. Do đó, HĐXX công nhận sự thỏa thuận này. Về phần cấp dưỡng do bà H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên HĐXX công nhận sự tự nguyện.

[3] *Về tài sản chung*: Bà H với ông N thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] *Về nợ chung*: Bà T1, bà T2, ông K không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] *Về án phí*: Bà H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Các Điều 14, 15, 53, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016;

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà Phạm Thị H và ông Lâm Thanh N là vợ chồng.

Về con chung: Bà H được tiếp tục nuôi dạy hai con chung: 01/ Lâm Thanh T, sinh ngày 03/11/2004; 02/ Lâm Thị Như Y, sinh ngày 01/7/2007. Công nhận sự tự nguyện của bà H không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà H cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bà Phạm Thị H phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm. Số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) mà bà H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A theo biên lai thu số 0011143 ngày 28/6/2017. Chi cục Thi hành án dân sự huyện A hoàn lại cho bà H 9.337.500 đồng (*chín triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (17/10/2017) các bên có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo của các đương sự vắng mặt là 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

(Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Toà án tỉnh;
- VKS huyện;
- THA huyện;
- UBND xã, thị trấn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

Lâm Ngọc Phụng